

ILSW 7 - UNIT 1: FREE TIME



VOCABULARY

ENGLISH	TYPE	PRONUNCIATION	VIETNAMESE
	v	/ə'reɪndʒ 'flaʊə(r)z/	cắm hoa
	v	/kə'lekt/	sưu tầm
	v	/mɒdlz/	mô hình
	v	/meɪk vlog/	làm video
	n	/bɜ:d- 'wɒtʃɪŋ/	ngắm chim
	n	/bɔ:d geɪm/	trò chơi dạng bảng
	n	/'kɒlə:ʒ/	nghệ thuật cắt dán ảnh
	n	/'saɪklɪŋ/	sự đi xe đạp
	n	/'egʃel/	vỏ trứng
	n	/'gɑ:dnɪŋ/	hoạt động làm vườn
	n	/dʒɪm'næstɪks/	môn thể dục dụng cụ
	n	/hɔ:s- 'raɪdɪŋ/	hoạt động cưỡi ngựa
	n	/aɪs 'skeɪtɪŋ/	hoạt động trượt băng
	n	/'maʊntən 'klaɪmɪŋ/	hoạt động leo núi
	n	/'ɒn.laɪn geɪm/	chơi trò chơi trực tuyến
	n	/'kɑ:mɪk/	đọc truyện tranh
	n	/'skeɪtɪŋ/	hoạt động trượt pa tanh
	n	/'sɜ:ʃɪŋ ði 'ɪntənət/	hoạt động truy cập internet
	adj	/ʌn'ju:ʒəəl/	bất thường
	v	/beɪk/	nướng, nung
	v	/kə'lekt/	sưu tập, thu thập
	n	/'kɑ:mɪk/	truyện tranh
	n	/geɪm/	trò chơi
	n	/'mɒdəl/	mô hình
	a	/'ɒn.laɪn/	trực tuyến
	n	/'sɑ:kə/	môn bóng đá
	n	/'stɪkə/	nhãn dán
	n	/vlog/	nhật ký về cuộc sống, công việc dưới dạng video
	n	/'bəʊlɪŋ 'æli/	khu trò chơi bowling
	n	/fer/	hội chợ vui chơi giải trí, chợ phiên
	n	/aɪs rɪŋk/	sân trượt băng
	n	/'mɑ:kət/	chợ
	n	/spɔ:ts 'sentə/	trung tâm thể thao

ILSW 7 - UNIT 1: FREE TIME

	n	/'θi:tər/	nhà hát
	n	/'wɔ:tər pɑ:k/	công viên nước
	n	/ə'veɪlə'bɪləti/	Khả năng và thời gian để làm việc gì
	n	/ɛk'strɪm spɔ:t/	thể thao mạo hiểm
	n	/,ɪnvi'teɪʃən/	sự mời gọi, lời mời
	n	/ræk 'klaɪmɪŋ/	trò leo núi đá (hoặc leo tường có gắn đá)
	n	/'seɪfti ɪ'kwɪpmənt/	thiết bị an toàn
	n	/'skeɪt,bɔ:rdɪŋ/	trò trượt ván
	n	/'sɜ:fɪŋ/	trò lướt sóng
	n	/'zɔ:rbɪŋ/	trò lặn xuống dốc hoặc lặn trên mặt nước trong một quả cầu nhựa trong suốt